

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/HSST
Ngày: 26/6/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Phạm Hữu Tình

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Đào – CB hưu trí xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bà Đậu Thị Phú – CB hưu trí tại xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: ông Trần Thanh Quang- cán bộ Toà án nhân dân huyện Quảng Trạch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên toà:
Ông Phạm Văn Duẩn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 21/2017/HSST ngày 17/5/2017, đối với bị cáo: **Nguyễn Thị Quỳnh M** - sinh ngày 15/9/1988; nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: thôn Tân Ph, xã Quảng P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; trình độ học vấn: lớp 5/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông Nguyễn Văn C (đã chết), con bà Nguyễn Thị M1; có chồng Phạm Hùng S, đã ly hôn năm 2015; tiền sự: không; tiền án: có 01 tiền án: năm 2013 tàng trữ trái phép chất ma túy, bị Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới xử phạt 24 tháng tù giam tại bản án số 18/2014/HSST ngày 17/4/2014, ngày 30/8/2015 chấp hành xong hình phạt trở về địa phương. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người bị hại:

Chị Nguyễn Thị H; sinh năm 1991; Trú tại: thôn Tân Ph, xã Quảng P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị hại:

Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981; Trú tại: thôn Ph, xã Quảng P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị H2; Trú tại: thôn Trung V, xã Cảnh D, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 03/3/2017, Nguyễn Thị Quỳnh M đến nhà chị Nguyễn Thị H1 ở thôn Tân Phú, xã Quảng Phú để mượn xe đạp, chị H1 đi vắng, M gặp Nguyễn Văn L là con trai của chị H1 nên mượn xe đạp đi mua thuốc. Khoảng 20 phút sau, M về trả xe đạp nhưng thấy trong nhà của chị H1 không có người, M nhìn thấy có 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 73E1-131.99 dựng trước sân, M đi vào trong nhà phát hiện thấy chìa khóa xe mô tô để trên tủ sách ở phòng khách, nên đã nảy sinh ý định lấy trộm tài sản. M lấy chìa khóa nổ máy xe mô tô chạy xuống xã Cảnh D thì gặp anh Lê Văn B, M hỏi B có chỗ nào cầm xe không thì B dẫn M đến nhà của chị Nguyễn Thị H2 ở thôn Trung V, xã Cảnh D. Khi tới nhà chị H2, M nói với chị H2 do cần tiền có việc nên cầm cổ xe với giá 3.000.000 đồng, chị H2 có hỏi xe của ai, có giấy tờ không thì M trả lời xe của M, còn giấy tờ đang cầm trong lòng chưa lấy về được thì chị H2 đồng ý cầm xe và đưa cho M 3.000.000 đồng. Đến ngày 04/3/2017, M điện thoại cho anh B nhờ anh B dẫn M đến nhà chị H2 xin cầm thêm tiền, M nói với chị H2 có việc cần tiền gấp nên chị H2 đem thêm cho M 1.000.000 đồng, số tiền trên M sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại bản kết luận định giá số 08/KL-HĐĐG ngày 10/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Quảng Trạch xác định: xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển kiểm soát 73E1 – 131.99 trị giá 15.000.000 đồng.

Vật chứng vụ án và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ xe mô tô biển kiểm soát 73E1 – 131.99.

Ngày 24/3/2017 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quảng Trạch đã trả lại xe mô tô cho chị Nguyễn Thị H1 là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H.

Về dân sự: chị Nguyễn Thị H1 đã nhận lại xe mô tô nên không có yêu cầu gì thêm, chị Nguyễn Thị H2 yêu cầu Nguyễn Thị Quỳnh M trả lại số tiền 4.000.000 đồng đã cầm cổ xe mô tô.

Tại bản cáo trạng số 21/VKS-KT ngày 15/5/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; tiết 2 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M từ 20 - 24 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo M phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị H2 số tiền 4.000.000 đồng.

Bị cáo nhất trí với tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch đã truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo,

XÉT THẤY:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M đã khai và thừa nhận, vào ngày 03/3/2017 bị cáo sau khi mượn xe đạp của chị Nguyễn Thị H1 để đi mua thuốc, khi đưa xe đạp về trả, bị cáo đã phát hiện thấy tại nhà của chị H1 có 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 73E1-131.99 đang dựng trước sân, lợi dụng lúc nhà chị H1 không có người, bị cáo đã nảy sinh ý định và thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đưa đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt có trị giá 15.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M phạm tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Như vậy, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên toà đối với bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và có cơ sở pháp luật.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cùng các tình tiết khác có cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, tạo nên sự hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân và gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trên địa bàn. Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi, có sức khỏe nhưng lại không chịu khó lao động, tìm cho mình một công việc phù hợp để tạo thu nhập hợp pháp mà lại có lối sống buông thả, sa vào con đường nghiện ngập, thích hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác, nên đã thực hiện hành vi phạm tội. Tại thời điểm phạm tội, bị cáo đang có 01 tiền án về tội “tàng trữ trái phép chất ma túy”, về nhân thân, bị cáo đã từng 02 lần có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, bị Cơ quan Công an huyện Q xử phạt hành chính vào ngày 14/6/2012 và bị Ủy ban nhân dân xã Quảng P áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường vào ngày 21/12/2012 nhưng bị cáo vẫn không lấy đó làm bài học cho bản thân, mà sau khi chấp hành xong hình phạt, trở về địa phương, bị cáo vẫn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Điều này thể hiện bị cáo là đối tượng nguy hiểm, ý thức xem thường pháp luật ở mức độ cao. Vì vậy cần thiết phải xét xử nghiêm với mức hình phạt phù hợp mới đủ điều kiện để cải tạo bị cáo đồng thời đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt có xem xét cho bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên toà đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46, Bộ luật hình sự cần được áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, để bị cáo thấy được chính sách nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta mà phấn đấu cải tạo, rèn luyện sớm trở thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội. Bị cáo tại thời điểm phạm tội đang có 01 tiền án, vì vậy phải chịu tình tiết tăng nặng trách

nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại tiết 2 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra chị Nguyễn Thị H1 là người được người bị hại chị Nguyễn Thị H ủy quyền đã nhận lại tài sản bị mất cho đến tại phiên tòa không có yêu cầu bồi thường gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với chị Nguyễn Thị H2 là người đã nhận cầm cố xe của bị cáo M và đưa cho M số tiền 4.000.000. Xét thấy việc chị H2 không có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực cầm cố tài sản nhưng vẫn nhận cầm cố là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên khi bị cáo M đưa xe đến cầm cố, chị H2 cũng đã hỏi về nguồn gốc nhưng bị cáo M không nói tài sản đó là do bị cáo trộm cắp, nên không đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với chị H2 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Riêng số tiền 4.000.000 đồng mà chị H2 đã trả cho bị cáo từ việc cầm cố tài sản cần áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự và quy định tại các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự năm 2015 để buộc bị cáo M phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị H2 là phù hợp.

Liên quan trong vụ án có anh Lê Văn B là người đã dẫn bị cáo M đi đến nhà của chị H2 để cầm cố tài sản. Tuy nhiên anh B không biết nguồn gốc tài sản là do bị cáo M trộm cắp mà có, số tiền cầm cố cũng chỉ một mình M sử dụng, anh B hoàn toàn không biết. Vì vậy không đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với anh B.

Về vật chứng vụ án: vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra đã xác định chủ sở hữu và trả lại đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; tiết 2 điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M 15(*mười lăm*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt kể từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự và các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật dân sự năm 2015, xử: buộc bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị H2 số tiền 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng.

Về xử lý vật chứng: Không xem xét.

Án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Quỳnh M phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đối với người có mặt hoặc trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án đối với người vắng mặt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- CA huyện Quảng Trạch;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- THADS huyện Quảng Trạch;
- Bị cáo; NTGTT khác;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Hữu Tình